

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2025/DS-PT

Ngày 15-12-2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoàn.

Các thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn và ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 45/2025/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Tú N, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà ..., thôn ..., xã B, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 07/4/2021. *Có mặt.*

2. *Bị đơn:*

- Bà Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1988; ĐKKHKT: Thôn ..., xã B, tỉnh Tuyên Quang; chỗ ở hiện nay: Số nhà ..., đường ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 13/4/2021. *Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- Ông Vũ Văn N1, sinh năm 1983; ĐKKHKT: Thôn ..., xã B, tỉnh Tuyên Quang; chỗ ở hiện nay: Số nhà ..., đường ..., phường H, tỉnh Tuyên Quang; căn cước công dân số ... do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 02/7/2021. *Có mặt.*

Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Văn N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N trình bày:

Ngày 30/11/2023 bà Phạm Thị Thanh H đến gia đình bà vay 3.350.000.000 đồng và có nói là vay cho khách đảo hạn, vì là chỗ làm ăn với nhau nên bà tin tưởng và cho bà H vay số tiền trên, khi vay có làm hợp đồng vay tiền (bà H là người điền theo mẫu mà bà đã đánh sẵn) không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận bằng miệng và có tin nhắn, có thỏa thuận thời hạn trả là ngày 10/12/2023. Sau khi vay, bà H không có khả năng trả nên bà H cùng với chồng là ông Vũ Văn N1 đến gia đình bà thỏa thuận là gán cho bà 01 ô đất có diện tích là 100m² đất thổ cư, trên đất có 01 nhà tạm, địa chỉ tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang) trị giá 3.200.000.000 đồng nên số tiền mà bà H vay của bà còn thiếu là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi giao nhà và đất cho bà thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSDĐ*) của vợ chồng ông N1, bà H đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B nên vợ chồng bà H, ông N1 có vay thêm số tiền của bà là 521.650.000 đồng để trả vào Ngân hàng để lấy GCNQSDĐ ra. Sau khi lấy được GCNQSDĐ tại Ngân hàng ra trả cho bà thì vợ chồng bà H, ông N1 còn nợ bà tổng số tiền là 671.650.000 đồng; trong đó số tiền nợ của món vay cũ là 150.000.000 đồng và 521.650.000 đồng là tiền bà thay vợ chồng bà H, ông N1 trả vào Ngân Hàng để lấy GCNQSDĐ. Khi đó, bà và ông N1, bà H đã lập hợp đồng cho cá nhân vay tiền để chốt số tiền nợ trên và có chữ ký chữ viết của các bên. Sau khi ký hợp đồng bà cũng đã nhiều lần yêu cầu bà H, ông N1 trả nợ số tiền trên nhưng bà H, ông N1 cứ khất lần không trả tiền gốc mà chỉ trả cho bà được 6.300.000đ tiền lãi. Do vậy, bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang buộc bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 phải trả số tiền gốc đã vay là 671.650.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn bà Phạm Thị Thanh H trình bày:

Trong năm 2023, bà Phạm Thị Thanh H có vài lần vay tiền của bà Phạm Thị Tú N, sau đó bà H đã thanh toán xong. Tuy nhiên đến tháng 11/2023, bà H có vay của bà N số tiền 3.350.000.000 đồng mục đích là để đảo nợ, việc bà H vay tiền của bà N thì ông Vũ Văn N1 (chồng của bà H) không biết, khi vay có làm giấy vay tiền, bà N là người cầm giấy vay trong giấy không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả mà chỉ thỏa thuận lãi suất bằng tin nhắn, bà H không nhớ cụ thể nhưng bà H đã trả tiền lãi cho bà N được khoảng 14.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Khi không có khả năng trả nợ nên vợ chồng bà H, ông N1 đến thỏa thuận với bà N là trả bằng tài sản là nhà và đất, cụ thể tháng 4/2024, vợ chồng

bà H, ông N1 đã thống nhất trả nợ cho bà N là 01 nhà kho lợp bằng tôn làm trên diện tích đất theo sổ là 100m² đất thổ cư tại thôn T, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang (nay là thôn T, xã B, tỉnh Tuyên Quang) với giá là 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi bà H giao nhà và đất cho bà N thì GCNQSDĐ của vợ chồng bà H, ông N1 đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B nên bà N có nói là sẽ lo số tiền là 521.650.000 đồng trả vào Ngân hàng để lấy GCNQSDĐ của vợ chồng bà H, ông N1 ra. Sau khi lấy được GCNQSDĐ tại Ngân hàng ra thì bà N có yêu cầu vợ chồng bà H, ông N1 viết hợp đồng cho cá nhân vay tiền với bà N là 671.650.000 đồng. Trong đó, số tiền nợ cũ từ khoản vay trước là 150.000.000 đồng và khoản tiền trả vào ngân hàng để rút GCNQSDĐ ra là 521.650.000 đồng và một hợp đồng vay tiền là 700.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng cho cá nhân vay tiền vợ chồng bà có trả cho bà N được hơn 6.000.000đ tiền gốc, nay bà đề nghị bà N trừ đi cho bà số tiền gốc đã trả, số tiền còn lại bà nhất trí trả cho bà N nhưng hiện nay gia đình đang vỡ nợ gặp nhiều khó khăn, nên mong bà N tạo điều kiện để cho bà được trả dần theo phương thức 1.000.000 đồng/tháng, thời gian trả từ tháng 8/2025 cho đến khi hết số tiền gốc trên.

Trong biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Vũ Văn N1 trình bày:

Nguồn gốc số tiền ghi trong hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 12/4/2024 là 671.650.000 đồng là do vợ chồng ông bán đất cho bà N để trả nợ cho vợ ông vay tiền của bà N theo như lời nói của vợ ông. Tổng số tiền mà bà H vay là 3.200.000.000 đồng, trừ tiền bán đất cộng với trả lãi ngân hàng, cộng với lãi thì vợ chồng ông còn nợ lại số tiền gốc là 671.650.000 đồng, ông có làm biên bản ghi nhận lại sự việc kèm theo hợp đồng cho cá nhân vay tiền do bà N bảo vợ chồng ông ký để trả dần; sự việc ghi nhận tại nhà ông (số nhà ..., thôn ..., xã B, tỉnh Tuyên Quang (mới) chứ không vay tiền mặt hoặc bà N chuyển tiền cho vợ chồng ông như bà N nói là vay tại nhà bà N, ngoài hai giấy tờ trên bà N còn yêu cầu vợ chồng ông viết thêm một giấy vay bảo là số tiền lãi 700.000.000 đồng ghi thì ghi chứ tiền gốc còn nợ 671.650.000 đồng còn chưa trả được, lúc đó anh T là em trai bà N chứng kiến có nói tiền lãi đã nói cho là cho, mai này làm ăn được thì trả 500.000 đồng - 1.000.000 đồng gọi là trả. Nay bà N yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền gốc 671.650.000 đồng, quan điểm của ông mặc dù không vay trực tiếp với bà N nhưng ông sẽ có trách nhiệm làm, kiếm tiền để trả số tiền vợ ông trước đây đã vay của bà N, nhưng hiện nay vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng và một số người khác nên chỉ có thể trả nợ cho bà N mỗi tháng là 1.000.000 đồng, nếu có thu nhập được cao hơn thì ông sẽ trả cho bà N thêm nữa.

Tại biên bản đối chất ngày 25 tháng 8 năm 2025: Bị đơn bà Phạm Thị Thanh H xác nhận vợ chồng bà còn nợ của bà Phạm Thị Tú N số tiền gốc là 671.650.000 đồng, quan điểm của bà nhất trí trả nợ cho bà N nhưng hiện nay gia

đình bà vợ nợ rất khó khăn, không có thu nhập gì nên bà mong muốn bà N tạo điều kiện để vợ chồng bà trả dần theo phương thức mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian trả từ tháng 8/2025 cho đến khi nào hết số tiền gốc trên. Đối với ông Vũ Văn N1 cho rằng số tiền trên là do vợ ông là Phạm Thị Thanh H tự vay thì bà H phải có trách nhiệm trả, còn đối với chữ ký và chữ viết trong hợp đồng cho cá nhân vay tiền là do anh T (em trai của bà N) lừa ông vì sau khi làm xong biên bản sự việc về việc gán đất trả nợ cho vợ ông có chữ ký của các bên và người làm chứng là anh Phạm Tiến T, thì bà N và anh T có đưa tiếp cho ông 02 tờ giấy trong đó 01 tờ là Hợp đồng cho cá nhân vay tiền theo mẫu đánh sẵn và yêu cầu ông ghi các nội dung và số tiền còn nợ lại là 671.650.000 đồng và 01 Giấy vay tiền với số tiền là 700.000.000 đồng, với lý do bà N và anh T nói là tiền lãi của số nợ 3.350.000.000 đồng. Bà N và anh T có nói *"02 giấy trên chỉ ghi như vậy để cho chủ nợ xem còn vợ chồng mày tiền gốc còn chưa trả được chứ nói gì đến tiền lãi, mai ngày chúng mày làm ăn được thì trả 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng để làm tượng trưng"* nên tôi mới viết 02 giấy nợ này và ký tên. Nay bà N yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 671.650.000 đồng, ông không đồng ý trả vì ông không vay tiền của bà N, còn vợ ông vay thì phải tự trả không liên quan gì đến ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2025; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N số tiền gốc là 671.650.000 đồng (*Sáu trăm bảy mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, ông Vũ Văn N1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau: Hợp đồng vay tiền ngày 12/4/2024 do nguyên đơn cung cấp có giá trị pháp lý hay không, ông bị lừa ký vào giấy tờ đó, khi giải quyết vụ án ông cung cấp hình ảnh video cho Thẩm phán cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét. Việc thanh toán số tiền nợ

671.650.000 đồng nợ cho bà N là trách nhiệm của bà H, ông không có trách nhiệm. Làm rõ số tiền mà bà H đã thanh toán cho bà N 6.300.000 đồng. Đề nghị thẩm tra xác minh người làm chứng ông Phạm Tiến T.

Tại cấp phúc thẩm: Bị đơn ông Vũ Văn N1 cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 08/2025/QĐCNHGT-HNGĐ ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang), trong đó công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong biên bản hòa giải ngày 18/3/2025 có đủ điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải được ghi trong biên bản hòa giải ngày 18/3/2025, cụ thể như sau: Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thanh H và anh Vũ Văn N1 nhất trí thuận tình ly hôn; Về con chung...; Tài sản chung: Không đề nghị giải quyết; Công nợ chung: Không có. Và cung cấp 01 đoạn video ghi hình ảnh có thời gian khoảng gần 04 phút, ông N1 xác định đây là đoạn clip ghi lại sự việc ký kết văn bản giữa ông N1, bà H với bà N, ông T ngày 12/4/2024 tại gia đình ông N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; bị đơn Vũ Văn N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Vũ Văn N1 xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền lập ngày 12/4/2024 là chữ ký, chữ viết do anh thực hiện, khi ký, viết giấy vay tiền không có sự đe dọa, ép buộc của nguyên đơn. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang); mặc dù nội dung công nợ chung các đương sự thỏa thuận không có, tuy nhiên giấy vay tiền ngày 12/4/2024 lập giữa bà N với bà H ông N1 thể hiện của bà H, ông N1, cấp sơ thẩm xét xử buộc bà H, ông N1 cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền cho bà N là có căn cứ. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo bản án của ông N1, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang. Ông Vũ Văn N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn N1 được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp theo quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo bản án của bị đơn ông Vũ Văn N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Nội dung kháng cáo xác định Hợp đồng vay tiền ngày 12/4/2024 do nguyên đơn cung cấp có giá trị pháp lý hay không, ông bị lừa ký vào giấy tờ đó, khi giải quyết vụ án ông cung cấp hình ảnh video cho Thẩm phán cấp sơ thẩm nhưng không được xem xét. Căn cứ Hợp đồng cho vay tiền cá nhân lập ngày 12/4/2024 giữa bà Phạm Thị Tú N với ông Vũ Văn N1, bà Phạm Thị Thanh H (bút lục 02, 03) và Giấy ghi nhận sự việc ngày 12/4/2024 (bút lục số 04) trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông N1 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền trên là của ông, khi thực hiện viết, ký vào hợp đồng tại gia đình ông. Bản thân ông N1 là người minh mẫn, tỉnh táo có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, không bị đe dọa, lừa dối. Hình ảnh Video ông N1 cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm xác định ghi lại diễn biến các bên giao kết viết Giấy vay tiền ngày 12/4/2024 mặc dù lời nói, trao đổi giữa hai bên nghe không được rõ ràng, đầy đủ, nhưng không thấy có sự đe dọa, ép buộc, lừa dối trong lúc ký kết viết Giấy vay tiền. Cấp sơ thẩm xác định nội dung trình bày của ông N1 không có căn cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đối với USB ông N1 cung cấp tại cấp sơ thẩm, tại mục [6], trang 6 của bản án sơ thẩm đã nhận định, ông N1 xác định đoạn Video cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm như đã cung cấp tại cấp sơ thẩm. Do đó nội dung kháng cáo này không có căn cứ xem xét.

[2.2] Việc thanh toán số tiền nợ 671.650.000 đồng nợ cho bà N là trách nhiệm của bà H, ông không có trách nhiệm. Hợp đồng cho vay tiền cá nhân lập ngày 12/4/2024 giữa bà Phạm Thị Tú N với ông Vũ Văn N1, bà Phạm Thị Thanh H và Giấy ghi nhận sự việc ngày 12/4/2024 có sự xác nhận cụ thể của bà N với bà H, ông N1. Cấp sơ thẩm buộc bà H, ông N1 cùng liên đới có trách nhiệm thanh toán tiền cho là N là có căn cứ. Mặc dù tại cấp phúc thẩm ông N1 xuất trình Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang) thể hiện không có nợ chung, tuy nhiên thời điểm 12/4/2024 ông N1, bà H là vợ chồng, xác lập nợ trong thời kỳ hôn nhân, cả ông N1, bà H cùng ký Giấy vay tiền, nên

cùng có trách nhiệm thanh toán tiền nợ. Nội dung kháng cáo này không có căn cứ xem xét.

[2.3] Làm rõ số tiền mà bà H đã thanh toán cho bà N 6.300.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn xác định đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 6.300.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt; nguyên đơn thừa nhận đã nhận số tiền trên. Xét thấy Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 12/4/2024 giữa bà N với bà H, ông N1 không xác định thời hạn vay và mức lãi suất vay. Tuy nhiên khi giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tin nhắn ngày 09/9/2024 giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền gốc và tiền lãi; bị đơn hứa sẽ thanh toán tiền cho nguyên đơn (Bút lục số 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54) trong hồ sơ vụ án, các đương sự xác nhận thời gian nguyên đơn nhận số tiền của bị đơn vào khoảng dịp tết nguyên đán 2025 âm lịch. Khi xét xử, giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn thừa nhận số tiền nợ gốc với nguyên đơn là 671.650.000 đồng, cấp sơ thẩm buộc bị đơn cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn số tiền 671.650.000 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đề nghị thẩm tra xác minh người làm chứng ông Phạm Tiến T.

Trong biên bản ghi nhận sự việc ngày 12/4/2024 (bút lục số 04) giữa bên bán đất ông N1, bà H với bên mua đất bà N có xác nhận, ký tên của người chứng kiến Phạm Tiến T. Quá trình giải quyết vụ án ngày 15/8/2025 cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của ông T (Bút lục số 35a), ông T cung cấp: *“...Ngày 12/4/2024 tôi có cùng chị gái tôi là Phạm Thị Tú N và vợ chồng ông Vũ Văn N1 và bà Phạm Thị Thanh H đến Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B làm thủ tục rút sổ bìa đỏ của bà H, ông N1 đang thế chấp tại Ngân hàng. Sau khi lấy được sổ bìa đỏ tôi có đi cùng chị N và vợ chồng H N1 về nhà riêng của bà H ông N1 tại số nhà ..., tổ ..., thị trấn ..., huyện B..., tỉnh Hà Giang, khi về đến nhà thì ông N1 có làm giấy ghi nhận sự việc, ghi nội dung là số tiền nợ và số tiền phải trả và có bảo tôi ký vào phần người chứng kiến, nên tôi có ký và ghi họ tên tôi. Sau đó sự việc diễn ra như thế nào tôi không nắm được. Tôi không có ý kiến gì thêm và tôi đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án này, vì những gì tôi biết tôi đã trình bày ở trên”*. Xét thấy cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ người làm chứng ông Phạm Tiến T khi giải quyết vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo bản án của bị đơn ông Vũ Văn N1, do đó cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm nhận định, tuyên trách nhiệm buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N số tiền gốc là 671.650.000 đồng và phải chịu tiền

án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tuy nhiên không xác định rõ trách nhiệm thanh toán tiền và án phí cụ thể của từng bị đơn trong vụ án là có phần thiếu sót, việc tuyên không rõ ràng trách nhiệm đối với cá nhân cụ thể có thể dẫn có khó khăn, vướng mắc trong công tác thi hành án... Do đó, cấp phúc thẩm thấy cần bổ sung về Quyết định trong bản án tuyên trách nhiệm thanh toán tiền nợ, tiền án phí đối với từng bị đơn trong vụ án cụ thể, trong đó bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm thanh toán tiền nợ và tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định (*nội dung này Hội đồng xét xử sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong giải quyết các vụ án khác*).

[4] Về tiền án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo bản án không được chấp nhận, bị đơn ông Vũ Văn N1 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo Bản án sơ thẩm của bị đơn ông Vũ Văn N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2025/DS-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tuyên Quang như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025; các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 phải liên đới trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Tú N số tiền gốc là 671.650.000đ (*Sáu trăm bảy mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong đó: Bà Phạm Thị Thanh H có trách nhiệm thanh toán số tiền là 335.825.000đ (*Ba trăm ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng*); ông Vũ Văn N1 có trách nhiệm thanh toán số tiền là 335.825.000đ (*Ba trăm ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Phạm Thị Thanh H và ông Vũ Văn N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.866.000đ (*Ba mươi triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó: Bà Phạm Thị Thanh H phải chịu 15.433.000đ (*Mười lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*); ông Vũ Văn N1 phải chịu 15.433.000đ (*Mười lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Trả lại cho bà Phạm Thị Tú N 15.433.000đ (*Mười lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000016 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang ngày 10/7/2025.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Văn N1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0000639 ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang; ông Vũ Văn N1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 15/12/2025.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Khu vực 5 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phúc An Hoành